

KẾT HỢP VÀ PHÂN BIỆT CÁC THÌ

Lý thuyết Tiếng Anh

Hương Fiona

I. TENSE COMPARISONS (SO SÁNH CÁC THÌ)

1. Present simple vs. present continuous tense

1.1. Comparison

	Present simple tense	Present continuous tense
Verb forms	V nguyên thể V-e/es Am/Is/Are	Am/Is/Are + V-ing
Uses	Hành động xảy ra thường xuyên <i>E.g: She usually sings in the shower.</i>	Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói <i>E.g: She is singing in the shower.</i>
	Diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên hoặc những việc mang tính lâu dài. <i>E.g: Water boils at 100°C. My parents live in London. They have lived there all their lives.</i>	Hành động mang tính tạm thời. <i>E.g: The water is boiling. Can you turn it off? I'm living with some friends until I find a place of my own.</i>
	Lịch trình, thời gian biểu <i>E.g: The flight leaves in twenty minutes.</i>	Kế hoạch được sắp xếp, lên lịch <i>E.g: My brother is leaving for Paris next week.</i>
	Dùng với always: làm việc gì thường xuyên. <i>E.g: I always go to work by car.</i>	Dùng với always: phàn nàn ai luôn làm gì. <i>E.g: You're always playing computer games. You should do something more active.</i>
	Có thể sử dụng các động từ tình thái (giác quan, quan điểm, cảm xúc) <i>E.g: I know I'm wrong. I want that car.</i>	Không sử dụng các động từ tình thái <i>E.g: I'm knowing I'm wrong. I'm wanting that car.</i>

Time expressions		- Often, usually, frequently - Always, constantly - Sometimes, occasionally - Seldom, rarely - Every day/ week/ month...	- Now - Right now - At the moment - At present - Look! Listen!...
Verbs used in both tenses but being different in meaning	Taste	<i>This dish tastes very delicious.</i> <i>Món ăn này có vị rất ngon.</i>	<i>I am tasting this dish.</i> <i>Tôi đang nếm món ăn này.</i>
	Look	<i>She looks pretty.</i> <i>Cô ấy trông xinh xắn.</i>	<i>She is looking for her purse.</i> <i>Cô ấy đang tìm kiếm ví của mình.</i>
	Weigh	<i>The child weighs 10 kilos.</i> <i>Đứa bé nặng 10 cân.</i>	<i>I am weighing myself.</i> <i>Tôi đang cân trọng lượng cơ thể mình.</i>
	See	<i>I see what you mean.</i> <i>Tớ hiểu ý cậu.</i>	<i>I am seeing my uncle tonight.</i> <i>Tôi sẽ đi thăm bác tôi tối nay.</i>
	Have	<i>I have a red car.</i> <i>Tôi có một chiếc xe màu đỏ.</i>	<i>I am having breakfast.</i> <i>Tôi đang ăn sáng.</i>
	Think	<i>I think he is a kind man.</i> <i>Tôi nghĩ anh ta là người tốt.</i>	<i>I'm thinking of getting married this year.</i> <i>Tôi đang cân nhắc việc kết hôn trong năm nay.</i>

Note: Các động từ tình thái:

- like, want, need, prefer
- know, realize, suppose, mean, understand, believe, remember, think
- belong, fit, contain, consist, seem
- see, hear, smell, taste
- feel, look

1.2. Exercise

Put the verb into the correct form, present continuous or present simple.

a. _____ (I / think) of selling my car. Would you be interested in buying it?

b. _____ (I / think) you should sell your car. _____ (you / not / use) it very often.

c. Normally _____(I / finish) work at five, but this week _____(I / work) until six to earn a little more money.

d. They don't get on well. _____(They / always/ argue)

Key:

a. am thinking of

b. I think; You don't use

c. I finish, am working

d. They're always arguing.

NOTES.

S+ BE+ ADJ: bản chất, bản tính của con người, sự vật đó

Eg: She **is nice** to me: Cô ấy tốt với tôi (trước nay cô ấy vẫn tốt với tôi)

S+ BE+ BEING+ ADJ: tại thời điểm này, đang cư xử như vậy.

Eg: She **is being nice** to me: Cô ấy tự nhiên tốt với tôi. (Đột nhiên bây giờ cô ta lại tốt với tôi)

2. Past simple vs. Past continuous tense

2.1. Comparison

	Past simple tense	Past continuous tense
Verb forms	V-ed/irregular past simple verb Was/Were	Was/were + V-ing
Uses	Hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ. <i>E.g: I worked in the office yesterday.</i>	Hành động xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ. <i>E.g: I was working in the office at 5 pm yesterday.</i>

	<p>Chuỗi hành động xảy ra lần lượt trong quá khứ. (then) <i>E.g: I came home and then prepared dinner for my family.</i></p>	<p>Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ. (while) <i>E.g: My husband was watching TV while I was cooking.</i> Hoặc một hành động đang diễn ra thì có hành động khác chen vào. <i>E.g: We were working when he came.</i></p>
	<p>Có thể sử dụng các động từ tình thái (giác quan, quan điểm, cảm xúc) <i>E.g: We knew each other very well.</i> <i>We saw him when he was outside.</i></p>	<p>Không sử dụng các động từ tình thái</p>
<p>Time expressions</p>	<p>- Last night/ year/month - Yesterday - 2 years ago - In 1999</p>	<p>- At this time last night - At this moment last year - At 8 pm last night - While</p>

2.2. Exercise

Put the verb into the correct form, past simple or past continuous tense.

- a. I _____ (walk) along the street when suddenly I _____ (hear) footsteps behind me. Somebody _____ (follow) me. I was scared and I _____ (start) to run.
- b. When I was young, I _____ (want) to be a pilot.
- c. Last night I _____ (drop) a plate when I _____ (do) the washing-up. Fortunately it _____ (not I break).

Key:

a. was walking; heard; was following; started

b. wanted

c. dropped; was doing; didn't break

3. Past simple vs. Present perfect tense

3.1. Comparison

	Past simple tense	Present perfect tense
Verb forms	V-ed/irregular past simple verb Was/Were	Has/Have + PP
Uses	Hành động bắt đầu và kết thúc trong quá khứ. <i>E.g: I ate lots of sweets when I was a child.</i>	Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. <i>E.g: I have eaten lots of sweets recently.</i>
	Hành động đã xảy ra tại một thời điểm (cụ thể) trong quá khứ. <i>E.g: The delivery man left two hours ago.</i>	Hành động (vừa) xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ. <i>E.g: I have lost the key.</i>
Time expressions	- Last night/ year/month - Yesterday - 2 years ago - In 1999	- just, already, ever, never, for, since - recently, lately, yet - so far, up to now - this is the first/second time

3.2. Exercise

Put the verbs into the correct form, simple past or present perfect tense.

- Mother: I want to prepare dinner. _____(you /wash) the dishes yet?
- Daughter: I washed the dishes yesterday, but I _____(not / have) the time yet to do it today.
- Mother: _____(you/already/do) your homework?
- Daughter: No, I _____(just/come) home from school.

Key:

- Have you washed*

b. haven't had

c. Have you already done

d. have just come

4. Present perfect vs. Present perfect continuous tense

4.1. Comparison

	Present perfect	Present perfect continuous
Verb forms	Has/Have + PP	Has/Have + been + V-ing
Uses	Nhấn mạnh đến tính kết quả của một hành động. (how much, how many or how many times) <i>E.g: I've made fifteen phone calls this morning.</i>	Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động. (how long) <i>E.g: I've been looking for you everywhere.</i>
Time expressions	- just, already, ever, never, for, since - recently, lately, yet - so far, up to now - this is the first/second time	- since, for - all day long, all the afternoon - all day long, all the afternoon/morning - how long

4.2. Exercise

Put the verbs into the correct form, present perfect or present perfect continuous tense.

a. When they left college, Lisa and Sue started making films together. They still make films.

They _____ (make) films since they left college.

They _____ (make) five films since they left college.

b. You look tired. _____ (you I work) hard?

c. ' _____ (you I ever I work) in a factory?' 'No, never.'

d. My brother is an actor. _____ (he I appear) in several films.

Key:

a. have been making

b. have made

c. Have you been working

d. He has appeared

5. Simple future vs. Near future tense

5.1. Comparison

	Simple future	Near future
Verb forms	Will/shall + V nguyên thể	Be going to + V nguyên thể
Uses	Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói <i>E.g: That bag looks heavy. I'll help you with it.</i>	Diễn đạt một kế hoạch, dự định <i>E.g: Tomorrow I'm going to look for somewhere else to stay.</i>
	Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ <i>E.g: I think the weather will be nice later.</i>	Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại. <i>E.g: I feel terrible. I think I'm going to be sick.</i>
Time expressions	- Tomorrow, next week/month/year, next Monday, Tuesday...Sunday - Next June, July...next December, next weekend - In two days/weeks/months	

Note: Thì hiện tại tiếp diễn (ý tương lai) cũng diễn tả một kế hoạch, dự định giống “be going to” nhưng mang ý nghĩa chắc chắn hơn, thường dùng với các động từ chỉ sự di chuyển như: go, come, leave...

- Hiện tại tiếp diễn: quyết định sẽ làm, sắp xếp để làm

- Tương lai gần: quyết định sẽ làm và đã dự định để thực hiện

E.g:

I'm going to write to her this afternoon. (Tôi định sẽ viết thư cho cô ấy vào chiều nay.)

I'm writing to her this afternoon. (Tôi sẽ viết thư cho cô ấy vào chiều nay.)

5.2. Exercise

Put the verbs into the correct form, future simple or near future tense.

a. Ann and Sam are staying at a hotel. Their room is in very bad condition, especially the ceiling.

ANN: The ceiling doesn't look very safe, does it?

SAM: No, it looks as if _____ (it / fall down)

b. Your friend is worried because she has lost her driving licence.

You: Don't worry. I'm sure _____ (you / find) it.

Your friend: I hope so.

c. The phone rings and you answer. Somebody wants to speak to John.

Caller: Hello. Can I speak to John, please?

You: just a moment. I _____ him. (I / get)

Key:

a. *it is going to fall down*

b. *you'll find*

c. *I'll get*

6. Future continuous vs. Future perfect tense

6.1. Comparison

	Future continuous	Future perfect
Verb forms	Will/shall + be + V-ing	Will/shall + have been + PP
Uses	Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai. <i>E.g: Later in the program, I'll be talking with Minister of Education.</i>	Một hành động sẽ hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai. <i>E.g: We're late. The film will already have started by the time we get to the cinema.</i>
Time expressions	- At this time tomorrow, at this moment next year - At present next Friday, at 5 pm tomorrow	- By + mốc thời gian (by the end of, by tomorrow) - By then; by the time + mốc thời gian - Before + thời gian

6.2. Exercise

Put the verb into the correct form, future continuous or future perfect tense.

- a. Tomorrow afternoon we're going to play tennis from 3 o'clock until 4.30. So at 4 o'clock, we _____ (play) tennis.
- b. Ben is on holiday and he is spending his money very quickly. If he continues like this, _____ (spend) all his money before the end of his holiday.
- c. Next year they _____ (marry) for 25 years.

Key:

- a. *will be playing*
- b. *will have spent*
- c. *will have married*

II. TENSE COMBINATIONS. (Kết hợp các thì với nhau)

1. Các thì phải hài hòa với nhau trong một câu (Phụ thuộc vào mục đích và thông điệp muốn gửi đến người tiếp nhận)

Eg: **He gets up and goes to work early in the morning.** (vì đây là một thói quen nên chia Hiện Tại)

Eg: **He got up and went to work early yesterday morning.** (vì đây là kể lại hành động của quá khứ nên chia thì về Quá Khứ Đơn)

2. SINCE : S+ has/ have + P2 since S+ Ved

Ex: Sandy **hasn't seen** his sister **since** she **went** to university.

I **have known** Jack since we **were** students but **haven't met** him since we **left** school.

*) **It is the first / second time S+ has/ have + V3ed**

Ex: *It is the first time I have flown alone*

3. **WHEN/ (WHILE) : PAST CONTINUOUS + PAST SIMPLE** : Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen vào.

S+ was/ were+ Ving when/ while S+ Ved.

Ex: He **came** when I **was doing** my homework.

Ex: *While I **was going** to school, I **met** my friend.*

Ex: *It **started** to rain while the boys **were playing** football.*

Ex: **When** I was very young, my grandfather **would take** me to the park to play.

4. **(WHEN)/ WHILE : PAST CONTINUOUS + PAST CONTINUOUS** : 2 hay nhiều hành động cùng song song xảy ra.

While the kids were playing football, the adults were preparing for the meal.

5. FUTURE SIMPLE WHEN/ THE MOMENT/ THE INSTANT/ AS SOON AS/ ONCE/ TILL/ UNTIL PRESENT SIMPLE/ PRESENT PERFECT.

Ex: When people walk into the room, they will feel something special.

As soon as we hear any news, we will call you.

Once I have picked Megan up, I will call you.

The rocket won't be launched until/ till they do/ have done a final check.

6. BEFORE / AFTER : diễn tả một hành động xảy ra trước/ sau một hành động trong quá khứ . Ở đây sẽ có sự phối hợp giữa thì Quá khứ Đơn (Past simple) và Quá khứ hoàn thành (Past Perfect).

BEFORE PAST SIMPLE, PAST PERFECT:

Ex: Before I had a chance to thank him, he had gone.

AFTER PAST PERFECT, PAST SIMPLE

Ex: After I had done my homework, I went to bed.

~ Before I went to bed, I had done my homework.

7. BY THE TIME: Trước (Là dấu hiệu để nhận ra **PAST PERFECT** quá khứ hoàn thành hoặc **FUTURE PERFECT:** tương lai hoàn thành, chọn thì nào ta xét động từ trong mệnh đề còn lại của câu)

By the time PRESENT SIMPLE , FUTURE PERFECT

Ex: I will have finished my chemistry homework by the time you come home.

By the time PAST SIMPLE, PAST PERFECT

Ex: He **had left** by the time I came.

Giáo viên: Hương Fiona

HOCMAI